CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1907-001/CV-CBTT.2023 *V/v: CBTT BCTC quý 2 năm 2023*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023*

Kính gửi:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH.**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, tòa nhà Broadway E, số 2 Bertrand Russell, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84 28) 5413 8366 Fax: (+84 28) 5413 8370

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Tang, Shu-Chuan

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính (Riêng) quý 2 năm 2023.
2. Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 2 năm 2023.
3. Giải trình cho số liệu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2023	Quý 2 Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/ (giảm)
Lợi nhuận sau thuế mẹ	475.118.014	90.029.850	385.088.164	428%
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	15.351.781.040	5.709.050.944	9.642.730.096	169%

Trong quý quý 2 năm 2023, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng 428%. Sự biến động này bắt nguồn chủ yếu bắt nguồn từ điều chỉnh của lãi suất tiền gửi ngân hàng, dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng đáng kể.

Trong khi đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 169%. Kết quả kinh doanh biến động chủ yếu bắt nguồn từ doanh thu hoạt động kinh doanh chính của công ty con tăng theo sự phục hồi kinh tế sau khi đại dịch covid 19 được kiểm soát bởi Chính phủ; đồng thời, doanh thu từ hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước và doanh thu phát sinh từ việc hợp tác kinh doanh và chuyển giao một phần dự án cho đối tác tiềm năng. Do đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng đáng kể như được thể hiện trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của chúng tôi.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt tại: https://www.vbinvest.com.vn, mục Cổ Đông phần Báo Cáo Công Bố.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:
Báo cáo tài chính (Riêng) và Báo cáo tài chính (Hợp nhất) quý 2 năm 2023;

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Công ty.*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0312080709 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bà Tang, Shu-Chuan

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT
DN: E=CN988789555@GMAIL.COM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0312080709, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.07.19 15:30:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) QUÝ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**203,144,825,113**	**186,355,093,476**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	I.1	**9,763,592,711**	**12,519,956,183**
111	1. Tiền		5,763,592,711	12,519,956,183
112	2. Các khoản tương đương tiền		4,000,000,000	
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**152,819,214,916**	**129,819,214,916**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	I.2	152,819,214,916	129,819,214,916
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**40,338,444,862**	**43,251,305,401**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	I.3	37,073,182,606	43,654,468,067
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	I.4	3,178,062	69,183,062
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	I.5a	9,781,928,518	6,006,633,638
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6,519,844,324)	(6,478,979,366)
140	**IV. Hàng tồn kho**	I.6	-	**348,228,922**
141	1. Hàng tồn kho		-	348,228,922
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**223,572,624**	**416,388,054**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	I.7a	208,786,734	365,546,103
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14,184,004	14,184,004
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		601,886	36,657,947
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**193,607,171,849**	**171,893,671,839**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**724,560,753**	**116,455,000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	I.5b	724,560,753	116,455,000
220	**II. Tài sản cố định**		**93,796,015**	**9,978,514,266**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	I.8	93,796,015	9,978,514,266
222	*- Nguyên giá*		440,300,000	*18,972,594,398*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(346,503,985)*	*(8,994,080,132)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	**4,012,033,644**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	I.9	-	4,012,033,644
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**I.10**	**145,063,170,283**	**108,263,170,283**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		108,263,170,283	108,263,170,283
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36,800,000,000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**47,725,644,798**	**49,523,498,646**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	I.7b	1,824,900,433	1,905,891,730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,120,749,314	2,120,749,314
269	4. Lợi thế thương mại	I.7c	43,779,995,051	45,496,857,602
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**396,751,996,962**	**358,248,765,315**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**87,204,754,381**	**64,053,303,774**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**62,222,680,530**	**57,325,631,093**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	I.11	16,906,854,849	18,254,292,206
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	I.12	1,166,281,505	1,246,198,321
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	I.13	4,592,438,433	3,169,809,554
314	4. Phải trả người lao động		1,119,079,712	1,118,059,662
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	I.14	33,456,107,361	23,128,237,765
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,768,545,835	7,847,791,103
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	I.16a	3,213,372,835	2,561,242,482
330	**II. Nợ dài hạn**		**24,982,073,851**	**6,727,672,681**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	I.15	20,207,547,170	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	I.16b	4,774,526,681	6,727,672,681
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	I.17	**309,547,242,581**	**294,195,461,541**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**309,547,242,581**	**294,195,461,541**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109,547,242,581	94,195,461,541
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*94,195,461,541*	*85,155,911,041*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*15,351,781,040*	*9,039,550,500*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**396,751,996,962**	**358,248,765,315**

TP. HCM, ngày 10 Tháng 07 Năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hải Linh	Nguyễn Hải Linh	Tang, Shu-Chuan
		Chức vụ: Tổng giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	II.1	19,888,511,448	24,184,516,605	47,938,341,444	47,744,628,062
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**19,888,511,448**	**24,184,516,605**	**47,938,341,444**	**47,744,628,062**
11	4. Giá vốn hàng bán	II.2	11,729,852,364	12,876,365,410	25,777,006,241	25,389,581,767
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8,158,659,084**	**11,308,151,195**	**22,161,335,203**	**22,355,046,295**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	II.3	5,786,915,532	2,128,469,904	9,807,503,899	4,389,443,710
22	7. Chi phí tài chính		74,805,617	82,386	149,038,604	280,466
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	II.4	1,085,750,218	1,246,972,672	2,427,525,901	2,441,871,413
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	II.5	4,542,279,605	4,668,588,101	9,488,744,070	9,113,175,770
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8,242,739,176**	**7,520,977,940**	**19,903,530,527**	**15,189,162,356**
31	11. Thu nhập khác	II.6	25,577,160,399	105,823,098	25,722,607,871	174,875,448
32	12. Chi phí khác	II.7	14,186,907,644	30,114,288	14,217,021,932	60,228,576
40	**13. Lợi nhuận khác**		**11,390,252,755**	**75,708,810**	**11,505,585,939**	**114,646,872**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**19,632,991,931**	**7,596,686,750**	**31,409,116,466**	**15,303,809,228**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4,281,210,891	1,887,635,806	7,017,784,926	3,812,342,351
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**15,351,781,040**	**5,709,050,944**	**24,391,331,540**	**11,491,466,877**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	II.8	**768**	**285**	**1,220**	**575**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	II.9	**768**	**285**	**1,220**	**575**

TP.HCM, ngày 19 Tháng 07 Năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hải Linh	Nguyễn Hải Linh	Tang, Shu-Chuan
		Chức vụ: Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) QUÝ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**33,125,979,017**	**17,020,671,779**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**(18,526,150,987)**	**(574,479,437)**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		2,701,291,770	3,614,034,861
03	- Các khoản dự phòng		185,605,031	197,930,302
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21,470,441,822)	(4,386,444,600)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		57,394,034	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**14,599,828,030**	**16,446,192,342**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		22,379,073,714	(8,165,914,356)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		348,228,922	(80,404,894)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(399,632,299)	18,999,580,783
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		136,096,341	(3,795,631)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,867,699,132)	(2,249,079,704)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***31,195,895,576***	***24,946,578,540***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22,050,000,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(182,530,000,000)	(222,589,541)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		110,232,060,822	50,620,139,646
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7,415,770,430	3,218,592,298
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(42,832,168,748)***	***53,616,142,403***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(11,636,273,172)**	**78,562,720,943**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**21,399,865,883**	**49,272,857,602**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	I.1	**9,763,592,711**	**127,835,578,545**

TP.HCM, ngày 19 Tháng 07 Năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hải Linh	Nguyễn Hải Linh	Tăng, Shu-Chuan Chức vụ: Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	94,394,313	197,197,847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,669,198,398	12,322,758,336
Các khoản tương đương tiền (*)	4,000,000,000	
Cộng	**9,763,592,711**	**12,519,956,183**

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng với thời gian gửi 3 tháng hoặc ít hơn.

2 Đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Là khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và từ dưới 12 tháng.	152,819,214,916	129,819,214,916
Cộng	**152,819,214,916**	**129,819,214,916**

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***37,073,182,606***	***43,654,468,067***
CN Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Trung tâm Điện thoại SPT	20,540,420,282	24,136,591,437
Các đối tượng khác	16,532,762,324	19,517,876,630
Cộng	**37,073,182,606**	**43,654,468,067**

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***3,178,062***	***69,183,062***
Các đối tượng khác	3,178,062	69,183,062
Cộng	**3,178,062**	**69,183,062**

5 Phải thu ngắn/dài hạn khác

a Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***9,781,928,518***	***6,006,633,638***
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5,230,168,639	947,596,509
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng	2,616,865,752	964,933,733
Đối tượng khác	1,934,894,127	4,094,103,396
Cộng	**9,781,928,518**	**6,006,633,638**

b Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***724,560,753***	***116,455,000***
Ký quỹ	116,455,000	116,455,000
Lãi tiền gửi ngân hàng dài hạn	608,105,753	-
Cộng	**724,560,753**	**116,455,000**

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	348,228,922	-
Cộng	-	-	**348,228,922**	-

7 Chi phí trả trước ngắn han/dài hạn

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	208,786,734	365,546,103
Cộng	**208,786,734**	**365,546,103**

b Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ	281,100,433	337,191,730
Tiền thuê đất (*)	1,543,800,000	1,568,700,000
Cộng	**1,824,900,433**	**1,905,891,730**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ
Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(*) Đây là khoản thuê đất theo hợp đồng thuê nhà đất số 02/HĐTNĐ.2018 ngày 25/12/2018 của bà Trương Thị Vân và chồng bà Vân đồng sở hữu tại khu đất: Thuở đất số 819, tờ bản đồ số 54, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. HCM. Mục đích thuê đất: Làm nhà xưởng kinh doanh, văn phòng, hoặc nhu cầu khác của Công ty. Thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2038.

c Lợi thế thương mại

Từ mua công ty con	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc sống mới	45,496,857,602	-	(1,716,862,551)	43,779,995,051
Cộng	**45,496,857,602**	**-**	**(1,716,862,551)**	**43,779,995,051**

8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản ly	Tổng cộng
I./ Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	**18,936,294,398**	**36,300,000**	**18,972,594,398**
Tăng trong kỳ	-	**3,968,275,462**	-	**3,968,275,462**
Xây dựng mới		*3,968,275,462*		*3,968,275,462*
Giảm trong kỳ	-	**(22,500,569,860)**	-	**(22,500,569,860)**
Thanh lý, nhượng bán		*(22,500,569,860)*		*(22,500,569,860)*
Số dư cuối kỳ	-	**404,000,000**	**36,300,000**	**440,300,000**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		-	*36,300,000*	*36,300,000*
II./ Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	-	**8,957,780,132**	**36,300,000**	**8,994,080,132**
Tăng trong kỳ	-	**44,429,283**	-	**44,429,283**
Khấu hao trong kỳ		*44,429,283*	-	44,429,283
Giảm trong kỳ	-	**(8,692,005,430)**	-	**(8,692,005,430)**
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán		*(8,692,005,430)*		(8,692,005,430)
III./ Số dư cuối kỳ	-	**310,203,985**	**36,300,000**	**346,503,985**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu kỳ	-	**9,978,514,266**	-	**9,978,514,266**
Tại ngày cuối kỳ	-	**93,796,015**	-	**93,796,015**

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số đầu kỳ	Điều chỉnh khác trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản	4,012,033,644		(4,012,033,644)	-
Cộng	**4,012,033,644**	**-**	**(4,012,033,644)**	**-**

10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nội dung	Tại ngày 30/06/2023			Tại ngày 01/04/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	108,263,170,283	108,263,170,283	-	108,263,170,283	108,263,170,283	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36,800,000,000	36,800,000,000		-	-	
Cộng	**145,063,170,283**	**145,063,170,283**	**-**	**108,263,170,283**	**108,263,170,283**	**-**

Trong kỳ báo cáo, theo Quyết định của Chủ sở hữu số 0706-001/QĐ-ABR.2022 về việc phê duyệt đề xuất đầu tư của Newlife ngày 07/06/2022, Công ty phát sinh giao dịch đầu tư ủy thác vào Công ty quản lý quỹ Phú Hưng theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL, ký ngày 19/08/2022, với số tiền 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Công ty đã chuyển đủ số tiền đầu tư theo Hợp đồng tại thời điểm 31/12/2022. Hiện tại, Hợp đồng đang trong giai đoạn triển khai đầu tư và đã phát sinh lợi nhuận tại thời điểm lập báo cáo.
Đồng thời, tính đến ngày cuối quý, Công ty có phát sinh giao dịch mua chứng chỉ quỹ mở của Công ty quản lý quỹ Phú Hưng với số tiền 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***16,906,854,849***	***18,254,292,206***
Công Ty TNHH Phát Triển Phú Mỹ Hưng		-
Công Ty CP DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	12,361,735,026	12,164,438,654
Trung Tâm Kinh Doanh VNPT TPHCM- Chi nhánh Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	941,971,731	1,924,454,678
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	222,895,851	1,908,607,071
Phải trả người bán khác	3,380,252,241	2,256,791,803
Cộng	**16,906,854,849**	**18,254,292,206**

12 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***1,166,281,505***	***1,246,198,321***
Các đối tượng khác	1,166,281,505	1,246,198,321
Cộng	**1,166,281,505**	**1,246,198,321**

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
Chi tiết:	**Phải nộp**	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Cấn trừ**	**Phải nộp**	**Phải thu**
GTGT	775,308,560		7,509,088,295	(6,591,999,569)	(1,518,143,906)	174,253,380	
TNDN	2,389,426,244		4,281,210,891	(2,384,345,794)		4,286,291,341	
TNCN	5,074,750	36,056,061	212,722,995	(49,847,972)		131,893,712	
Khác	-	601,886				-	601,886
Cộng	**3,169,809,554**	**36,657,947**	**12,003,022,181**	**(9,026,193,335)**	**(1,518,143,906)**	**4,592,438,433**	**601,886**

14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***33,456,107,361***	***23,128,237,765***
Công Ty TNHH Phát Triển Phú Mỹ Hưng		
Chi phí trích trước phí thuê hạ tầng Phú Mỹ Hưng	30,448,191,901	20,243,923,196
Các chi phí phải trả khác	3,007,915,460	2,884,314,569
Cộng	**33,456,107,361**	**23,128,237,765**

15 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***20,207,547,170***	-
Công ty CP Viễn thông ACT (*)	20,207,547,170	-
Cộng	**20,207,547,170**	-

(*) Khoản tiền trả trước phí quyền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng cho thuê hạ tầng số 02-2023/NL-HĐ ký ngày 01/04/2023.

16 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

a Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***3,213,372,835***	***2,561,242,482***
Phải trả ngắn hạn khác	3,213,372,835	2,561,242,482
Cộng	**3,213,372,835**	**2,561,242,482**

b Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***4,774,526,681***	***6,727,672,681***
Đặt cọc, ký quỹ của Khách hàng sử dụng dịch vụ Internet và điện thoại	4,774,526,681	6,727,672,681
Cộng	**4,774,526,681**	**6,727,672,681**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**200,000,000,000**	**85,155,911,041**	**255,765,164,585**
Tăng trong kỳ trước	-	9,039,550,500	9,039,550,500
Lãi trong kỳ trước		*9,039,550,500*	*9,039,550,500*
Số dư cuối kỳ trước, đầu kỳ này	**200,000,000,000**	**94,195,461,541**	**294,195,461,541**
Tăng trong kỳ này	-	15,351,781,040	15,351,781,040
Lãi trong kỳ này		*15,351,781,040*	*15,351,781,040*
Số dư cuối kỳ này	-	**109,547,242,581**	**309,547,242,581**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**		**Số đầu kỳ**	
	Vốn	**Tỷ lệ**	**Vốn**	**Tỷ lệ**
Công Ty CP Phát triển Quang Thái	79,403,500,000	39.702%	79,403,500,000	39.702%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Đức	49,500,000,000	24.750%	49,500,000,000	24.750%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Thịnh	28,700,000,000	14.350%	28,700,000,000	14.350%
Các cổ đông khác	42,396,500,000	21.198%	42,396,500,000	21.198%
Cộng	**200,000,000,000**	**100.000%**	**200,000,000,000**	**100.000%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	**Kỳ trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	**Kỳ trước**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*20,000,000*	*20,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này năm nay	**Kỳ này năm trước**
Doanh thu dịch vụ	19,888,511,448	24,184,516,605
Cộng	**19,888,511,448**	**24,184,516,605**

2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay	**Kỳ này năm trước**
Giá vốn dịch vụ	11,729,852,364	12,876,365,410
Cộng	**11,729,852,364**	**12,876,365,410**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	**Kỳ này năm trước**
Lãi tiền gửi	4,243,376,604	2,128,437,103
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,543,458,479	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	80,449	32,801
Cộng	**5,786,915,532**	**2,128,469,904**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

4 Chi phí bán hàng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí cho nhân viên bán hàng	940,113,684	1,022,212,835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109,080,550	176,367,120
Các chi phí khác	36,555,984	48,392,717
Cộng	**1,085,750,218**	**1,246,972,672**

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	1,857,579,747	1,712,895,037
Chi phí đồ dùng văn phòng	24,318,757	-
Thuế, phí và lệ phí	113,243,617	191,770,302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573,082,864	698,658,306
Các chi phí khác	257,192,069	348,401,905
Phân bổ lợi thế thương mại	1,716,862,551	1,716,862,551
Cộng	**4,542,279,605**	**4,668,588,101**

6 Thu nhập khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản khác (*)	25,577,160,399	105,823,098
Cộng	**25,577,160,399**	**105,823,098**

(*) Chủ yếu là Tiền chuyển nhượng tài sản DAS theo HĐồng số 005-2023/NL-HĐ ký ngày 01/04/2023

7 Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lỗ thanh lý tài sản cố định (*)	14,156,793,352	-
Chi phí cho thuê thiết bị	5,214,292	5,214,288
Các khoản khác	24,900,000	24,900,000
Cộng	**14,186,907,644**	**30,114,288**

(*) Chủ yếu là các khoản chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản DAS theo Hợp đồng số 005-2023/NL-HĐ ký ngày 01/04/2023

8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	15,351,781,040	5,709,050,944
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15,351,781,040	5,709,050,944
Số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**768**	**285**

9 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong kỳ, Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

TP. HCM, ngày 19 Tháng 07 Năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Hải Linh	Nguyễn Hải Linh	Tang, Shu-Chuan
		Chức vụ: Tổng giám đốc